

MỤC LỤC

Trang

CHƯƠNG I: TỔNG QUÁT - CÁC TRIỆU CHỨNG VÀ HỘI CHỨNG

1. Sốt ở trẻ em	9
2. Sốt kéo dài	12
3. Ói và ói máu	15
4. Ói tái diễn	18
5. Co giật ở trẻ em	21
6. Gan to	27
7. Lách to	30
8. Gan, lách, hạch to	32
9. Tiểu máu	33
10. Tiểu đục	36
11. Đau ngực	39
12. Đau khớp	42
13. Ho	44
14. Ho ra máu	46
15. Ho kéo dài	50
16. Tiếp cận hội chứng yếu liệt	54
17. Hội chứng tăng áp lực nội sọ	56
18. Đau bụng cấp	58
19. Chủng ngừa 2008 – Lịch tiêm chủng mở rộng quốc gia, lịch bổ sung, chỉ định, chống chỉ định	62

CHƯƠNG II: HỒI SỨC – CẤP CỨU – TAI NẠN – NGỘ ĐỘC

20. Cấp cứu sản sóc tăng cường nội nhi – Dẫn nhập	71
21. Khái niệm về đánh giá cấp cứu sản sóc tăng cường	72
22. Cấp cứu hồi sức hô hấp và tuần hoàn	75
23. Hội chứng nguy kịch hô hấp cấp	84
24. Phù phổi cấp	88
25. Dị vật đường thở	91
26. Sốc	94
27. Sốc phản vệ	100
28. Rối loạn nước - điện giải	104
29. Rối loạn kiềm toan	109
30. Hôn mê	114
31. Phù não	119
32. Hạ đường huyết	121
33. Hạ calci máu	125
34. Ngạt nước	127
35. Rắn cắn	130
36. Ong đốt	133
37. Ngộ độc	136

38. Ngộ độc acetaminophene	145
39. Ngộ độc salicylates	149
40. Ngộ độc thuốc trừ sâu rầy	153
41. Ngộ độc thuốc diệt chuột	156
42. Ngộ độc thuốc gây nghiện	160
43. Loạn trương lực cơ cấp do thuốc	163
44. Ngộ độc thuốc chống trầm cảm 3 vòng	165
45. Ngộ độc thuốc ức chế	168
46. Ngộ độc thuốc ức chế Calcium	170
47. Xử trí đa chấn thương	172

CHƯƠNG III: SƠ SINH

48. Nhiễm trùng huyết sơ sinh	177
49. Suy hô hấp cấp sơ sinh	183
50. Viêm phổi sơ sinh	190
51. Xuất huyết não – màng não sơ sinh	194
52. Vàng da tăng bilirubine gián tiếp	199
53. Vàng da tăng bilirubine trực tiếp	204
54. Co giật sơ sinh	209
55. Hạ đường huyết sơ sinh	213
56. Sơ sinh non tháng	218
57. Bất đồng nhóm máu mẹ con	221
58. Nuôi ăn tĩnh mạch toàn phần sơ sinh	225

CHƯƠNG IV: HỒ HẤP

59. Viêm hô hấp trên cấp	229
60. Viêm phế quản	233
61. Khó thở thanh quản	235
62. Viêm thanh quản cấp	239
63. Hen phế quản	241
64. Viêm tiểu phế quản	249
65. Viêm phổi	251
66. Viêm phổi hít	254
67. Áp xe phổi	257
68. Trần dịch màng phổi	260
69. Trần mủ màng phổi	265
70. Trần khí màng phổi	269

CHƯƠNG V: TUẦN HOÀN

71. Suy tim ứ huyết	275
72. Cơn tím	279
73. Cao huyết áp nặng	281
74. Cao áp phổi	284
75. Các bệnh tim bẩm sinh không tím không có shunt trái - phải	288
76. Các bệnh tim bẩm sinh không tím với shunt trái - phải	292
77. Bệnh cơ tim trẻ em	299

78. Thấp khớp cấp	305
79. Bệnh viêm động mạch Takayasu	309
80. Trần dịch màng tim	311
81. Viêm nội tâm mạc nhiễm trùng	315
82. Nhịp nhanh kịch phát trên thất	322
83. Nhịp nhanh thất	327
84. Nhịp chậm	330
85. Ngất	333
86. Đột tử do nguyên nhân tim mạch ở trẻ em	339
87. Viêm khớp dạng thấp thiếu niên	

CHƯƠNG VI: TIÊU HÓA

88. Tiêu chảy cấp	355
89. Tiêu chảy kéo dài	359
90. Nhiễm Helicobacter pylory và Viêm loét dạ dày tá tràng	364
91. Trào ngược dạ dày – thực quản (RGO)	367
92. Xuất huyết tiêu hóa	371
93. Viêm tụy cấp	377
94. Vàng da ứ mật	383
95. Tăng áp lực tĩnh mạch cửa	385
96. Bệnh Crohn	390
97. Đau bụng mạn	397
98. Các bệnh lý chuyển hóa gan mật thường gặp	401
99. Nhiễm ký sinh trùng đường ruột	415

CHƯƠNG VII: THẬN

100. Hội chứng thận hư vô căn ở trẻ em	425
101. Viêm cầu thận cấp hậu nhiễm trùng	437
102. Nhiễm trùng tiểu ở trẻ em	440
103. Bệnh Lupus ban đỏ hệ thống	443
104. Henoch – Schonlein purpura	452
105. Suy thận cấp	456
106. Điều trị và bảo tồn suy thận mãn	460
107. Chạy thận nhân tạo	466
108. Hội chứng tán huyết urê huyết cao	473

CHƯƠNG VIII: HUYẾT HỌC

109. Thiếu máu do thiếu sắt	479
110. Bệnh Thalassemia	481
111. Hemophilia A và B	483
112. Xuất huyết giảm tiểu cầu miễn dịch tiên phát	485
113. Suy tủy	489
114. Hội chứng thực bào máu	492
115. Bệnh thiếu men G6PD	498
116. Truyền máu và tai biến truyền máu	500

CHƯƠNG IX: NỘI TIẾT

117. Suy giáp	511
118. Cường giáp	515
119. Tiểu đường	518
120. Đái tháo nhạt	530
121. Dậy thì sớm	536
122. Tiểu đường nhiễm ketone acide	542
123. Suy thượng thận	548
124. Hội chứng bài tiết bất thường kích tố kháng lợi niệu ở trẻ em	551

CHƯƠNG X: THẦN KINH

125. Bệnh nhược cơ	557
126. Hội chứng Guillain – Barré	560
127. Động kinh	563
128. Viêm não tủy hậu nhiễm	568

CHƯƠNG XI: NHIỄM

129. Viêm màng não mủ-----	573
130. Nhiễm trùng huyết não mô cầu thể tối cấp-----	581
131. Ly trực trùng-----	584
132. Chẩn đoán và điều trị sốt Dengue và sốt xuất huyết Dengue-----	587
133. Viêm não cấp-----	599
134. Bệnh tay chân miệng-----	605
135. Bệnh thủy đậu-----	612
136. Bệnh quai bị-----	615
137. Bệnh Rubella-----	618
138. Viêm gan siêu vi-----	621
139. Nhiễm Cytomegalo virus-----	628
140. Sởi-----	633
141. Nhiễm HIV/AIDS-----	636
142. Sốt rét nặng-----	643

CHƯƠNG XII: BỆNH LÝ DA

143. Dị ứng da-----	651
144. Nhiễm trùng da và mô mềm-----	654
145. Hội chứng Steven - Johnson-----	656
146. Viêm mô tế bào-----	659

CHƯƠNG XIII: DINH DƯỠNG

147. Suy dinh dưỡng-----	663
148. Thiếu Vitamine A-----	668
149. Bệnh còi xương-----	672
150. Béo phì trẻ em-----	675
151. Nuôi ăn qua ống thông dạ dày-----	681
152. Nuôi ăn qua tĩnh mạch-----	685
153. Dinh dưỡng bệnh lý-----	697

PHẦN PHỤ LỤC

154. Thuốc dùng trong hồi sức nhi-----	713
155. Kháng sinh dùng trong hồi sức nhi-----	716
156. Liều kháng sinh dùng cho bệnh nhân suy thận-----	719
157. Các thuốc chống động kinh dùng ở trẻ em-----	722
158. Các dụng cụ sử dụng trong hồi sức hô hấp-----	723
159. Hằng số sinh học theo lứa tuổi-----	725
160. Bảng điểm đánh giá tổn thương phổi của Murray-----	737
161. Tiêu chuẩn tiên lượng suy gan-----	738
162. Các chế độ ăn đang thực hiện tại BV. Nhi Đồng 2-----	739